

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN THỊ MINH KHAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh.	Đúng độ tuổi theo quy định	Đảm bảo theo văn bản.	Đảm bảo theo văn bản.	Đảm bảo theo văn bản.	Đảm bảo theo văn bản.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện đúng CT Theo QĐ của BGD	Thực hiện đúng CT Theo QĐ của BGD	Thực hiện đúng CT Theo QĐ của BGD	Thực hiện đúng CT Theo QĐ của BGD	Thực hiện đúng CT Theo QĐ của BGD
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Kết hợp 3 MTGD:NT-GĐ-XH. Đúng nội Quy.	Kết hợp 3 MTGD:NT-GĐ-XH. Đúng nội Quy.	Kết hợp 3 MTGD:NT-GĐ-XH. Đúng nội Quy.	Kết hợp 3 MTGD:NT-GĐ-XH. Đúng nội Quy.	Kết hợp 3 MTGD:NT-GĐ-XH. Đúng nội Quy.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức sân chơi, CLB năng khiếu HS	Tổ chức sân chơi, CLB năng khiếu HS	Tổ chức sân chơi, CLB năng khiếu HS	Tổ chức sân chơi, CLB năng khiếu HS	Tổ chức sân chơi, CLB năng khiếu HS
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% HS đạt yêu cầu về phẩm chất; hơn 99% HS đạt yêu cầu về học tập, sức khỏe	100% HS đạt yêu cầu về phẩm chất; hơn 99% HS đạt yêu cầu về học tập, sức khỏe	100% HS đạt yêu cầu về phẩm chất; hơn 99% HS đạt yêu cầu về học tập, sức khỏe	100% HS đạt yêu cầu về phẩm chất; hơn 99% HS đạt yêu cầu về học tập, sức khỏe	100% HS đạt yêu cầu về phẩm chất; hơn 99% HS đạt yêu cầu về học tập, sức khỏe
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh.	Đảm bảo có khả năng tiếp thu theo đúng chuẩn KT KN.	Đảm bảo có khả năng tiếp thu theo đúng chuẩn KT KN	Đảm bảo có khả năng tiếp thu theo đúng chuẩn KT KN.	Đảm bảo có khả năng tiếp thu theo đúng chuẩn KT KN	Đảm bảo có khả năng tiếp thu theo đúng chuẩn KT KN

Gò Vấp, ngày 10 tháng 6 năm 2024

TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN THỊ MINH KHAI
Đỗ Thị Mai

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN THỊ MINH KHAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1457	213	269	309	317	349
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	905	152	183	184	190	196

III Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất
(đối với lớp 5)

Năng lực	Tự phục vụ, tự quản			Hợp tác			Tự học và giải quyết vấn đề					
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG			
	332	17	0	339	10	0	279	70	0			
Phẩm chất	Chăm học, chăm làm			Tự tin, trách nhiệm			Trung thực, kỉ luật			Đoàn kết, yêu thương		
	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
	277	72	0	282	67	0	322	27	0	348	1	0

(Đối với lớp 1, 2, 3,4)

Khối lớp	Tổng số HS	Phẩm chất (Dành cho lớp 1, 2, 3, 4)														
		Yêu nước			Nhân ái			Chăm chỉ			Trung thực			Trách nhiệm		
		Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG	Tốt	Đạt	CCG
1	213	213			209	4		188	25		200	13		206	7	
2	269	268	1		267	2		237	32		266	3		249	20	
3	309	306	3		302	7		255	54		300	9		273	36	
4	317	312	5		311	6		257	60		300	17		287	30	

Khối lớp	Tổng số HS	Năng lực (Dành cho lớp 1, 2, 3, 4)																							
		Tự phục vụ, tự quản			Giao tiếp và Hợp tác			Tự học và giải quyết vấn đề, sáng tạo			Ngôn ngữ			Tính Toán			Khoa học			Thẩm mỹ			Thể chất		
		T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG	T	Đ	CCG
1	213	18 9	24		19 6	17		185	2 8		18 6	2 2	5	19 2	2 0	1	19 8	1 5		186	2 7		20 9	4	
2	269	24 5	24		24 3	26		240	2 9		23 0	3 9		24 6	2 3		25 0	1 9		226	4 3		26 8	1	
3	309	25 8	51		28 7	22		258	5 1		27 1	3 7	1	25 8	5 0	1	28 7	2 2		272	3 7		29 8	11	
4	317	27 5	42		27 5	42		261	4 1		27 1	4 6		26 0	5 7		29 9	1 8		303	1 4		30 5	12	

Năng lực (Dành cho lớp 3, 4)					
Tin học			Công nghệ		
T	Đ	CCG	T	Đ	CCG
271	38		281	28	
302	15		300	17	

IV Số học sinh chia theo kết quả học tập

Điểm KTĐK Lớp 1	Tổng số HS	Dự KT	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 1	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	213	213	3	1,4	210	98,6	Đạo Đức	213	188	88,263	25	11,737	0	0
Toán	213	213	1	0,4	212	99,6	Mĩ thuật	213	176	82,629	37	17,371	0	0
							Âm Nhạc	213	207	97,183	6	2,8169	0	0
							GDTC	213	213	100	0	0	0	0
							TNXH	213	186	87,324	27	12,676	0	0
							HĐTN	213	190	89,202	23	10,798	0	0

Điểm KTĐK Lớp 2	Tổng số	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 2	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	271	0	0	271	100	Đạo Đức	271	255	94,096	14	5,1661	0	0
Toán	271	0	0	271	100	Mĩ Thuật	271	225	83,026	44	16,236	0	0
						Âm Nhạc	271	267	98,524	2	0,738	0	0
						GDTC	271	268	98,893	1	0,369	0	0
						TNXH	271	234	86,347	35	12,915	0	0
						HĐTN	271	243	89,668	26	9,5941	0	0

Điểm KTĐK Lớp 3	Tổng số	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 3	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	313	1	0,3	312	99,7	Đạo Đức	313	289	92,332	20	6,3898	0	0
Toán	313	0	0	313	100,0	Mĩ Thuật	313	264	84,345	45	14,377	0	0
Tiếng Anh	313	0	0,0	309	100,0	Âm Nhạc	313	271	86,581	38	12,141	0	0
Tin học	313	0	0,0	309	100,0	GDTC	313	309	98,722		0	0	0
Công nghệ	313	0	0,0	309	100,0	TNXH	313	281	89,776	28	8,9457	0	0
						HĐTN	313	283	90,415	26	8,3067	0	0

Điểm KTĐK Lớp 4	Tổng số	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 4	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	323	0	0	317	100	Đạo Đức	323	284	87,926	33	10,217	0	0
Toán	323	0	0	317	100	HĐTN	323	277	85,759	40	12,384	0	0
Khoa học	323	0	0,0	317	100,0	Mĩ Thuật	323	227	70,279	90	27,864	0	0
Lịch sử-Địa lý	323	0	0,0	317	100,0	Âm Nhạc	323	296	91,641	21	6,5015	0	0
Tiếng Anh	323	0	0,0	317	100,0	Thể Dục	323	309	95,666	8	2,4768	0	0
Tin học	323	0	0,0	317	100,0								
Công nghệ	323	0	0,0	317	100,0								

Điểm KTĐK Lớp 5	Tổng số	Tổng số dưới 5	%	Tổng số trên 5	%	Đánh giá Lớp 5	Tổng số	HTT	%	HT	%	CHT	%
Tiếng Việt	351	0	0,0	349	100,0	Đạo Đức	351	331	94,302	18	5,1282	0	0
Toán	351	0	0,0	349	100,0	Kĩ thuật	351	307	87,464	42	11,966	0	0
Khoa học	351	0	0,0	349	100,0	Mĩ Thuật	351	245	69,801	104	29,63	0	0
Lịch sử-Địa lý	351	0	0,0	349	100,0	Âm Nhạc	351	349	99,43	0	0	0	0
Tiếng Anh	351	0	0,0	349	100,0	Thể Dục	351	349	99,43	0	0	0	0
Tin học	351	0	0,0	349	100,0								

V	Tổng hợp kết quả cuối năm	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1457	213	269	309	317	349
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	936	156	196	178	146	260
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.27)	3 (1.4)	/	1(0.3)	/	/

Gò Vấp, ngày 17 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Mai

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TIỂU HỌC
NGUYỄN THỊ MINH KHAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	25/31	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	25	1 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ, mượn	/	-
III	Số điểm trường lẻ	01	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	1900	1.14
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	900	0.54
VI	Tổng diện tích các phòng	1290	/
1	Diện tích phòng học (m ²)	1200	0.722
2	Diện tích thư viện (m ²)	33.6	/
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	/	/
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	/	/
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	/	/
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	/
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	/	/
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	/	/
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	7.92	/
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	35	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	35	
1.1	Khối lớp 1	5	
1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	7	
1.4	Khối lớp 4	7	

1.5	Khối lớp 5	7	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	/	/
2.1	Khối lớp 1	/	/
2.2	Khối lớp 2	/	/
2.3	Khối lớp 3	/	/
2.4	Khối lớp 4	/	/
2.5	Khối lớp 5	/	/
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	26	01
2	Cát xét	05	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	
5	Thiết bị khác...	/	/
6		/	/

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	01 (31.5)
XI	Nhà ăn	/

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/	/	/
XIII	Khu nội trú	/	/	/

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	✓		✓		0.09
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	✓	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	✓	
XVII	Kết nối internet	✓	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	✓	
XIX	Tường rào xây	✓	

Gò Vấp, ngày 17 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
năm học 2023-2024**

[illegible]

8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
---	--	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Gò Vấp, ngày 16 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai